

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ-THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Địa chỉ: Số 04-Nguyễn Siêu-P.Bến Nghé-Q.1-TP.HCM
Điện thoại: 08.22103329 Fax: 08.22200497

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý III năm 2014

Tháng 10/2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn		397,393,771,884	404,422,948,687
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	10,174,860,707	15,228,924,479
111	1. Tiền		2,374,860,707	9,128,924,479
112	2. Các khoản tương đương tiền		7,800,000,000	6,100,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	1,383,702,310	574,083,333
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1,383,702,310	574,083,333
130	III. Các khoản phải thu		30,340,290,830	25,471,499,667
131	1. Phải thu của khách hàng		5,113,391,310	3,468,036,386
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	23,580,034,252	19,019,560,401
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	2,356,259,062	3,183,822,257
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(709,393,794)	(199,919,377)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	353,148,762,490	361,758,957,311
141	1. Hàng tồn kho		353,148,762,490	361,758,957,311
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,346,155,547	1,389,483,897
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		466,951,734	163,732,884
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		442,301,077	238,991,888
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.6	1,004,183,549	526,164,622
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	432,719,187	460,594,503
200	B. Tài sản dài hạn		169,836,900,104	166,506,455,979
220	II. Tài sản cố định		94,923,151,598	91,414,280,821
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	19,678,551,754	20,701,078,980
222	- Nguyên giá		33,697,245,057	33,594,090,788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14,018,693,303)	(12,893,011,808)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	8,190,000	13,455,000
228	- Nguyên giá		407,100,000	407,100,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(398,910,000)	(393,645,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	75,236,409,844	70,699,746,841
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	25,021,618,221	25,175,113,770
241	- Nguyên giá		25,925,536,454	25,925,536,454
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(903,918,233)	(750,422,684)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		49,150,000,000	49,150,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	46,150,000,000	46,150,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	3,000,000,000	3,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.14	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		742,130,285	767,061,388
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		239,618,285	514,549,388
268	3. Tài sản dài hạn khác		502,512,000	252,512,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		567,230,671,988	570,929,404,666

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		263,908,371,968	267,572,431,463
310	I. Nợ ngắn hạn		63,529,888,329	66,494,696,192
312	2. Phải trả cho người bán	V.15	48,492,087,336	52,086,087,343
313	3. Người mua trả tiền trước		4,480,867,544	153,490,400
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	2,017,676,109	1,778,840,969
315	5. Phải trả người lao động		746,693,894	1,273,077,190
316	6. Chi phí phải trả	V.17	207,484,732	225,526,265
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	7,398,239,882	10,734,982,793
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		186,838,832	242,691,232
330	II. Nợ dài hạn		200,378,483,639	201,077,735,271
333	3. Phải trả dài hạn khác		217,500,000	334,280,475
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.19	200,000,000,000	200,000,000,000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.20	160,983,639	743,454,796
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		303,322,300,020	303,356,973,203
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.21	303,322,300,020	303,356,973,203
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		304,071,610,000	304,071,610,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,000,000,000	1,000,000,000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,116,228,358	2,116,228,358
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656,807,637	656,807,637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4,522,345,975)	(4,487,672,792)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Tổng cộng nguồn vốn		567,230,671,988	570,929,404,666

Mã số	Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Đơn vị tính	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
4	Nợ khó đòi đã xử lý		105,222,249	105,222,249
5	Ngoại tệ các loại			
		USD	93.40	100.00
		EUR	391.05	390.96

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2014	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3/2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VI.22	16,692,272,870	53,660,333,115
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,692,272,870	53,660,333,115
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	13,088,784,084	45,972,431,110
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,603,488,786	7,687,902,005
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	81,232,657	292,855,687
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		287,936,501	614,419,946
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		602,418,489	7,489,053,188
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,794,366,453	(122,715,442)
31	11. Thu nhập khác	VI.25	28,271,076	249,230,802
32	12. Chi phí khác	VI.26	11,500,000	13,056,131
40	13. Lợi nhuận khác		16,771,076	236,174,671
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,811,137,529	113,459,229
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	148,132,412
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,811,137,529	(34,673,183)

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		113,459,229
	2. Điều chỉnh các khoản		991,586,357
02	- Khấu hao TSCĐ		1,284,442,044
03	- Các khoản dự phòng		-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(292,855,687)
06	- Chi phí lãi vay		-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1,105,045,586
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5,772,243,963)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3,970,377,549
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu		(3,687,443,377)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(28,287,747)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68,896,130)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,700,000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61,552,400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,537,300,482)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(809,618,977)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		292,855,687
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(516,763,290)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5,054,063,772)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15,228,924,479
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		10,174,860,707

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Thái Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư -Thương mại -Dịch vụ Điện Lực tên giao dịch là Power Investment – Trade - Services Company; tên viết tắt là PIST, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 01 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký hoạt động kinh doanh là 841.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 30/09/2014 vốn thực góp là 304.071.610.000 đồng được chia thành 30.407.161 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty: Số 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn DL Điện lực	5/11 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, Q1, TP.HCM
- Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	147 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Sàn giao dịch bất động sản Ngôi Nhà Tương Lai	25-25A Tăng Bạt Hổ, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2014:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Cuộc Sống Việt (*)	TP.HCM	100%	100%	Dịch vụ lữ hành-đại lý vé máy bay

(*) Công ty CP Đầu tư-Thương mại-Dịch vụ Điện lực đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Cuộc Sống Việt (Vietlife Travel) số tiền 7.000.000.000 đồng (trong đó: góp bằng tiền là 2.916.707.145 đồng, góp bằng tài sản là 4.083.292.855 đồng) chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312347663 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2013.

Công ty có công ty con chưa được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2014:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ PTN	TP.Cần Thơ	65%	65%	Dịch vụ vui chơi giải trí- Hình thức Công viên nước

Lý do chưa hợp nhất: Do Công ty TNHH Thương mại dịch vụ PTN đang trong giai đoạn đầu tư, chưa lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở)
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế.

- Cho thuê xe. Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ.
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay, đại lý bán ô tô
- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập, truy nhập internet tại trụ sở).
- Xây dựng công trình dân dụng, chuyên nghiệp.
- Đầu tư, xây dựng công trình điện vừa và nhỏ, công trình thủy điện, nhiệt điện, khí và năng lượng điện.
- Mua bán văn phòng phẩm, mỹ phẩm, hàng gia dụng, xe ô tô, rượu.
- Sản xuất, mua bán thiết bị điện, viễn thông và cơ khí (không sản xuất tại trụ sở).
- Kiểm tra công tơ điện, máy biến dòng điện, đo lường điện.....

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 13	Năm
- Phương tiện vận tải	10	Năm
- Thiết bị văn phòng	02 – 08	Năm
- TSCĐ vô hình	8 – 50	Năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	101,935,761	126,497,814
Tiền gửi ngân hàng	2,272,924,946	9,002,426,665
Các khoản tương đương tiền	7,800,000,000	6,100,000,000
<i>(Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại các tổ chức tín dụng)</i>	<i>7,800,000,000</i>	<i>6,100,000,000</i>
Cộng	10,174,860,707	15,228,924,479
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Công ty Tài chính CP Điện lực	620,647,870	574,083,333
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Sacombank CN Q.4	763,054,440	-
Cộng	1,383,702,310	574,083,333
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Cù Chi	6,180,398,914	6,930,398,914
Tạm ứng chi phí tư vấn QLDA Dự án Cồn Khương	611,748,436	611,748,436
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Ninh Thuận	4,079,510,199	4,079,510,199
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Phú quốc	11,265,161,895	7,146,662,986
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Peridot-Q.8	34,310,957	170,979,866
Tạm ứng cho người bán chi phí Tour	1,265,543,851	-
Tạm ứng cho người bán khác	143,360,000	80,260,000
Cộng	23,580,034,252	19,019,560,401
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Nam Long về dự án Cồn Khương	628,037,690	628,037,690
Hợp tác xã Nông Công Nghiệp (Chi phí đầu tư xây dựng)	-	1,000,000,000
Các khách hàng từ sáp nhập công ty cổ phần Xây lắp điện	25,407,210	25,407,210
Tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN	1,191,999,745	1,251,143,245
Phải thu lãi các hợp đồng tiền gửi ngân hàng	23,970,364	51,682,501
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	-	41,982,890
Tạm ứng lệ phí trước bạ các căn hộ tại CC Peridot	226,654,684	-
Phải thu khác	260,189,369	185,568,721
Cộng	2,356,259,062	3,183,822,257
5. HÀNG TỒN KHO	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	24,446,773	31,662,524
Chi phí SXKD dở dang (*)	353,124,315,717	361,727,294,787
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	353,148,762,490	361,758,957,311

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- Các công trình XD/CB của Công ty CP Xây lắp điện bàn giao.	-	55,451,265
- Dự án xây dựng Chung cư An Dương Vương Điện lực tại số 226/51 An Dương Vương-P16-Q.8-TP.HCM để bán.	80,888,792,893	79,115,277,555
- Dự án xây dựng Cụm cao ốc Văn phòng-Trung tâm thương mại tại số 16-Ấu Cơ-Q.Tân Phú-TP.HCM để bán.	272,235,522,824	282,556,565,967

Cộng	353,124,315,717	361,727,294,787
-------------	------------------------	------------------------

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	65,894,920
Thuế TNDN tạm nộp trên số tiền thu bán căn hộ dự án Peridot	282,510,607	458,214,614
Thuế TNDN tạm nộp trên số tiền thu chuyển nhượng dự án 16-Ấu Cơ	649,553,019	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp-KSVT	66,619,855	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp-TTLH	5,500,068	-
Thuế thu nhập cá nhân-TTLH	-	2,055,088
Cộng	1,004,183,549	526,164,622

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	423,719,187	451,594,503
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,000,000	9,000,000
Cộng	432,719,187	460,594,503

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	25,129,538,349	223,749,027	6,324,263,815	1,916,539,597	33,594,090,788
Tăng trong năm	103,154,269	-	-	-	103,154,269
- Do mua sắm	-	-	-	-	-
- Tăng giá trị công trình cải tạo KSVT	103,154,269	-	-	-	103,154,269
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	25,232,692,618	223,749,027	6,324,263,815	1,916,539,597	33,697,245,057
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	8,573,888,236	160,111,484	2,317,072,751	1,841,939,337	12,893,011,808
Tăng trong năm	470,989,986	15,762,060	623,607,831	15,321,618	1,125,681,495
- Do trích KH TSCĐ	470,989,986	15,762,060	623,607,831	15,321,618	1,125,681,495
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	9,044,878,222	175,873,544	2,940,680,582	1,857,260,955	14,018,693,303

Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16,555,650,113	63,637,543	4,007,191,064	74,600,260	20,701,078,980
Số cuối kỳ báo cáo	16,187,814,396	47,875,483	3,383,583,233	59,278,642	19,678,551,754

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính : VND
					Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	407,100,000	-	407,100,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Do mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	-	-	407,100,000	-	407,100,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	393,645,000	-	393,645,000
Tăng trong năm	-	-	5,265,000	-	5,265,000
- Do trích KH TSCĐ	-	-	5,265,000	-	5,265,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	-	-	398,910,000	-	398,910,000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	13,455,000	-	13,455,000
Số cuối kỳ báo cáo	-	-	8,190,000	-	8,190,000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Khu nhà vườn Cồn Khương - Cần Thơ	31,133,987,565	31,133,987,565
Dự án khách sạn du lịch Điện Lực Đà Lạt	183,523,176	183,523,176
Dự án khu nghỉ dưỡng Ninh Thuận	3,983,628,495	3,981,595,313
Dự án khu nghỉ dưỡng Phú Quốc	4,812,148,899	1,924,105,360
Cải tạo nâng cấp khách sạn du lịch Vũng Tàu	76,744,656	180,158,374
Khu biệt thự Cù Chi- HTX Hà Quảng	26,316,471,598	26,316,471,598
Khu làng vườn du lịch sinh thái Cù Chi	3,979,905,455	3,979,905,455
Dự án biệt thự Phú Hòa Đông huyện Củ Chi	4,750,000,000	3,000,000,000
Cộng	75,236,409,844	70,699,746,841

11. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	15,692,500,000	10,233,036,454	25,925,536,454
Trong đó:			
-Khu đất dự án Hoàng Tâm-Cà Mau	11,941,300,000	-	11,941,300,000
-Nhà số 25-25A Tăng Bạt Hồ Q.Bình Thạnh	3,751,200,000	10,233,036,454	13,984,236,454
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-

Số cuối kỳ báo cáo	15,692,500,000	10,233,036,454	25,925,536,454
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	-	750,422,684	750,422,684
Tăng trong năm	-	153,495,549	153,495,549
- Trích khấu hao Nhà 25-25A Tầng Bạt Hồ	-	153,495,549	153,495,549
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	-	903,918,233	903,918,233
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15,692,500,000	9,482,613,770	25,175,113,770
Số cuối năm	15,692,500,000	9,329,118,221	25,021,618,221
Trong đó:			
-Khu đất dự án Hoàng Tâm-Cà Mau	11,941,300,000		11,941,300,000
-Nhà số 25-25A Tầng Bạt Hồ Q.Bình Thạnh	3,751,200,000	9,329,118,221	13,080,318,221

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN (*)	46,150,000,000	46,150,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Cuộc Sống Việt (**)	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	53,150,000,000	53,150,000,000

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN số tiền là 46.150.000.000 VND chiếm tỷ lệ 65% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801178692 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27 tháng 10 năm 2011. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN là hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trò chơi giải trí công viên nước).

(**) Công ty CP Đầu tư-Thương mại-Dịch vụ Điện lực đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Cuộc Sống Việt (Vietlife Travel) số tiền 7.000.000.000 đồng (trong đó: góp bằng tiền là 2.916.707.145 đồng, góp bằng tài sản là 4.083.292.855 đồng) chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312347663 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2013. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Vietlife Travel là hoạt động kinh doanh lữ hành nội địa-quốc tế, làm đại lý bán vé máy bay, cho thuê xe.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng EVN	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực đã góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Điện lực Việt Nam số tiền: 3.000.000.000 đồng tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 17,45% số vốn chủ sở hữu của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Điện lực Việt Nam.

14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Cuộc Sống Việt	-	-
Cộng	-	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi phát hành trái phiếu (*)	39,678,888,886	40,638,888,886
Khối lượng xây dựng hoàn thành Dự án Chung cư Peridot	1,531,241,183	710,665,816
Tạm giữ tiền bảo hành công trình Dự án Chung cư Peridot	6,155,171,746	7,602,871,843
Phải trả CCI giá trị còn lại của CVN Cần Thơ	-	1,416,248,524
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-Văn phòng	138,116,580	168,850,571
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-KSVT	613,872,321	493,956,592
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-Vietlife Travel	374,796,620	1,054,605,111
Cộng	48,492,087,336	52,086,087,343

(*) Lãi phát hành trái phiếu:

- Công ty phát hành 200 tỷ đồng trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (Ký hiệu: PIST0110) ngày 01 tháng 12 năm 2010, lãi trái phiếu còn phải trả Công ty Tài chính CP Điện lực số tiền: 40.638.888.886 đồng, trong đó:

+ Lãi phát sinh từ ngày 02/12/2011 đến 01/12/2012, lãi suất 15%/năm: 30.500.000.000 đồng.

+ Lãi phát sinh từ ngày 02/12/2012 đến 01/12/2013, lãi suất 5%/năm: 10.138.888.886 đồng.

- Tháng 08/2014 Công ty đã thanh toán 960.000.000 đ.

- Lãi trái phiếu còn phải trả đến ngày 30/09/2014 số tiền: 39.678.888.886 đồng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	683,515,238	503,377,399
Thuế TNDN phải nộp (Vietlife Travel)	89,202,343	-
Thuế thu nhập cá nhân	15,926,374	112,790,188
Tiền thuê đất, thuế đất	1,229,032,154	1,156,492,838
Các loại thuế khác	-	6,180,544
Cộng	2,017,676,109	1,778,840,969

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	207,484,732	225,526,265
Cộng	207,484,732	225,526,265

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	114,387,770	25,393,760
Cổ tức phải trả cổ đông do Sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	334,556,200	334,556,200
Cổ tức năm 2010 còn phải trả	538,683,088	541,181,488
Phải trả Công ty Điện lực 2 ghi nhận từ sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	-	3,678,599,593
Cổ đông góp vốn đợt 3+4	4,820,037,600	4,815,717,600
2% phí bảo trì căn hộ	981,268,664	963,054,440
Tiền khách hàng đặt cọc thuê căn hộ Peridot	137,800,000	-

Tiền đặt cọc thuê căn hộ 25-25A Tầng Bạt Hồ-Q.Bình Thạnh	87,000,000	
Cty CP Mai Linh đặt cọc hợp đồng ăn trưa cho CBCNV	20,000,000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	364,506,560	376,479,712
Cộng	7,398,239,882	10,734,982,793

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Tài chính Điện lực-Phát hành trái phiếu (*)	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay và nợ dài hạn:

Công ty phát hành 200 trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (Ký hiệu: PIST0110) ngày 01 tháng 12 năm 2010, mỗi trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND, hình thức trái phiếu ghi sổ có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu 14,5%/năm, lãi suất năm thứ 2 là 15%/năm. Ngày 02 tháng 12 năm 2012 đến kỳ hạn trả nợ gốc. Tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư cho dự án Cụm cao ốc Văn phòng- Trung tâm thương mại số 16 Âu Cơ, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty đã được nhà đầu tư gia hạn thời gian trả nợ đến ngày 02/12/2015.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh thu cho thuê khách sạn, dịch vụ điều dưỡng	160,983,639	703,663,637
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	39,791,159
Cộng	160,983,639	743,454,796

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	304,071,610,000	1,000,000,000	2,116,228,358	656,807,637	(4,487,672,792)
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	34,673,183
Lỗ từ hoạt động SXKD					34,673,183
4. Số dư cuối năm nay	304,071,610,000	1,000,000,000	2,116,228,358	656,807,637	(4,522,345,975)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	30/09/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước	30.27%	92,036,640,000
- Tổng Công ty Điện lực miền Nam	27.97%	85,036,640,000
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	2.30%	7,000,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	69.73%	212,034,970,000

Cộng	100%	304,071,610,000
21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		30/09/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		304,071,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối kỳ		304,071,610,000
21.4. Cổ phiếu		30/09/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		84,100,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		30,407,161
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		30,407,161
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		30,407,161
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		30,407,161
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:đồng/cổ phần		10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Lũy kế từ đầu năm đến quý III-2014
Doanh thu dịch vụ lữ hành, vé máy bay	25,169,663,288
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	17,047,302,630
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10,391,354,220
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	9,636,364
Doanh thu cho thuê mặt bằng	547,336,613
Doanh thu dịch vụ khác (tổ chức sự kiện,...)	495,040,000
Cộng	53,660,333,115

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Lũy kế từ đầu năm đến quý III-2014
Giá vốn dịch vụ lữ hành, vé máy bay	22,869,844,254
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	11,892,010,035
Giá vốn kinh doanh bất động sản	10,539,309,125
Giá vốn hoạt động cho thuê xe	3,413,791
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà	153,495,549
Giá vốn dịch vụ khác (tổ chức sự kiện)	514,358,356
Cộng	45,972,431,110

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Lũy kế
từ đầu năm
đến quý III-2014

268,252,142

268,252,142

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con-Vietlife travel

Cộng

Lũy kế
từ đầu năm
đến quý III-2014

-

-

26. THU NHẬP KHÁC

Giá trị tăng thêm của CVN Cần Thơ do xác định lại giá trị góp vốn vào PTN

Thu tiền môi giới cho thuê căn hộ Peridot

Thu hồi tiền đặt cọc thuê nhà do khách hàng hủy hợp đồng trước hạn

Thu nhập khác

Cộng

Lũy kế
từ đầu năm
đến quý III-2014

31,363,636

156,780,475

61,086,691

249,230,802

27. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác

Cộng

Lũy kế
từ đầu năm
đến quý III-2014

13,056,131

13,056,131

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ

